

Số: 21 /TB-MNGT

Bồ Đề, ngày 09 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LDHD khác tháng 4 năm 2026

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 4/2026 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
5	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
6	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
7	Bà Trần Ngọc Hà	Kế toán
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 4/2026 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và công thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 09/4/2026 đến hết ngày 25/5/2026 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2026

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.5715	3,677,310		0	14,961,398	<i>[Signature]</i>
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.35	819,000	85,995	733,005	0.7812	1,828,008	191,941	1,636,067	1.5190	3,554,460		0	14,279,789	<i>[Signature]</i>
3	Nguyễn T Ngọc Luyện	3.99	0	0	0	0.35	0	0	0	0.7812	0	0	0	1.5190	3,554,460		0	3,554,460	
4	Nguyễn T Thu Phương	3.06	7,160,400	751,842	6,408,558					0.0000	0	0	0	0.0000	0	0.20	468,000	6,876,558	
5	Phạm Thị Thành	4.98	11,653,200	1,223,586	10,429,614					1.5438	3,612,492	379,312	3,233,180	1.7430	4,078,620	0.15	351,000	18,092,414	<i>[Signature]</i>
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,729,881	<i>[Signature]</i>
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0	12,009,500	<i>[Signature]</i>
8	Đặng Thủy Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.2775	2,989,350		0	11,933,058	<i>[Signature]</i>
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0	12,009,500	<i>[Signature]</i>
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,357,100	<i>[Signature]</i>
11	Đoàn T. Huyền Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540		0	11,889,100	<i>[Signature]</i>
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	12,086,797	<i>[Signature]</i>
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.4758	1,113,372	116,904	996,468	1.2810	2,997,540		0	11,659,146	<i>[Signature]</i>
14	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3939	921,726	96,781	824,945	1.0605	2,481,570		0	9,652,244	<i>[Signature]</i>
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.169	2,735,460		0	10,779,666	<i>[Signature]</i>
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.2775	2,989,350	0.00	0	11,933,058	<i>[Signature]</i>
17	Trình Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0.15	351,000	9,939,786	<i>[Signature]</i>
18	Nguyễn Kim Thoa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.3674	859,716	90,270	769,446	1.169	2,735,460		0	10,499,868	<i>[Signature]</i>
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	<i>[Signature]</i>
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	<i>[Signature]</i>
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	<i>[Signature]</i>
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	<i>[Signature]</i>
23	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	<i>[Signature]</i>
24	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	<i>[Signature]</i>
25	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.2727	638,118	67,002	571,116	1.061	2,481,570		0	9,398,415	<i>[Signature]</i>
26	Võ Thị Thủy Đoài	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.1904	445,536	46,781	398,755	0.952	2,227,680		0	8,322,931	<i>[Signature]</i>

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương								Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nh.					
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề						Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
27	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2720	636,480	66,830	569,650	0.952	2,227,680			0	8,493,826	
28	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	0	0	0					0.1205	0	0	0	0.844	1,973,790			0	1,973,790	
29	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790			0	7,021,053	dx
30	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790			0	7,021,053	u
31	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790			0	7,021,053	flaw
32	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790			0	7,021,053	chase
33	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790			0	7,021,053	Phu
	Tổng cộng	106.47	234,163,800	24,587,199	209,576,601	1.20	1,989,000	208,845	1,780,155	13.8608	30,324,294	3,184,051	27,140,243	36.614	85,675,590	1.00	2,340,000		326,512,590	

Ba trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm mười hai ngàn, năm trăm chín mươi đồng chẵn./

Người lập biểu

Hà

Trần Ngọc Hà



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương																Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
2	Ng. Thị Phương Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
3	Phạm T. Thanh Huyền	5,310,000	557,550	4,752,450											0.15	351,000		5,103,450	
4	Lê Thanh Nhân	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
5	Ng. Thị Hồng Thắm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
6	Lê Thị Thu Hương	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
7	Đặng Thị Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
8	Bùi Ngọc Lan	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
Tổng cộng		47,790,000	5,017,950	42,772,050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	43,123,050	

Bốn mươi ba triệu, một trăm hai mươi ba ngàn, năm mươi đồng chẵn./.

Người lập biểu

Hà

Trần Ngọc Hà

Bồ Đề, ngày 9 tháng 4 năm 2026

Hiệu trưởng



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương													Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	36,550,000	2,787,750	33,762,250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39,248,700	
1	Trần Ngọc Hà	5,310,000	557,550	4,752,450									0.100	234,000	5,486,450	
2	Nguyễn Thị Nga	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
3	Nguyễn Thị Tuyết	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
4	Nguyễn Thu Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
5	Ngô Minh Châu	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
6	Nguyễn Văn Huân	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450	
7	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
8	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Ba mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi tám ngàn, bảy trăm đồng chẵn./.

Người lập biểu

Hà

Trần Ngọc Hà

Bồ Đề, ngày 9...tháng 9 năm 2026



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Phường Bồ Đề
Trường Mầm non Gia Thương

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 03 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=119077*3	5	6=642414*5	7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	22.0	2,619,694	0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	22.0	2,619,694	3.0	1,927,242	4,546,936		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	0.0	0	0.0	0	0		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	22.0	2,619,694	1.0	642,414	3,262,108	<i>[Signature]</i>	
5	Phạm Thị Thành	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
6	Trần Anh Đào	21.0	2,500,617	0.0	0	2,500,617	<i>[Signature]</i>	
7	Đặng Thị Chinh	21.5	2,560,156	0.0	0	2,560,156	<i>[Signature]</i>	
8	Đặng Thủy Nga	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	21.0	2,500,617	0.0	0	2,500,617	<i>[Signature]</i>	
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	20.5	2,441,079	2.0	1,284,828	3,725,907	<i>[Signature]</i>	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	<i>[Signature]</i>	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	<i>[Signature]</i>	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	21.0	2,500,617	0.5	321,207	2,821,824	<i>[Signature]</i>	
14	Lê Thị Hoa	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
15	Phạm Thị Hiền	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	22.0	2,619,694	2.5	1,606,035	4,225,729	<i>[Signature]</i>	
17	Trịnh Thị Nhung	19.5	2,322,002	1.0	642,414	2,964,416	<i>[Signature]</i>	
18	Nguyễn Kim Thoan	22.0	2,619,694	3.0	1,927,242	4,546,936	<i>[Signature]</i>	
19	Nguyễn Tuấn Huệ	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
20	Hà Thị Chiêm	20.5	2,441,079	2.0	1,284,828	3,725,907	<i>[Signature]</i>	
21	Phùng Thị Liễu	22.0	2,619,694	3.0	1,927,242	4,546,936	<i>[Signature]</i>	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
24	Phạm Thị Thu Hải	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	<i>[Signature]</i>	
25	Âu Thị Thu Huyền	22.0	2,619,694	3.0	1,927,242	4,546,936	<i>[Signature]</i>	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	21.0	2,500,617	0.0	0	2,500,617	<i>[Signature]</i>	
27	Võ Thị Thúy Đoài	21.0	2,500,617	2.5	1,606,035	4,106,652	<i>[Signature]</i>	
28	Phùng Thị Tuyết	21.0	2,500,617	0.5	321,207	2,821,824		
29	Đặng Thị Thu Tuyết	0.0	0	0.0	0	0		
30	Hoàng Thị Phương Anh	21.0	2,500,617	1.0	642,414	3,143,031	<i>[Signature]</i>	
31	Nguyễn Thị Út	22.0	2,619,694	3.0	1,927,242	4,546,936	<i>[Signature]</i>	

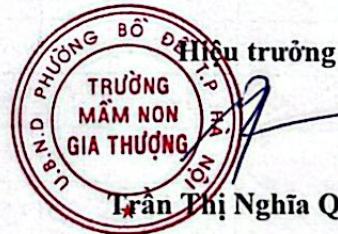
32	Phùng Thị Minh Hoài	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	Hsai
33	Nguyễn Thị Thu Hà	22.0	2,619,694	0.0	0	2,619,694	Shat
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	21.0	2,500,617	1.0	642,414	3,143,031	Alle
35	Đỗ Văn Minh	22.0	2,619,694	1.0	642,414	3,262,108	
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	Phu
37	Phạm Thị Thanh Huyền	21.0	2,500,617	1.0	642,414	3,143,031	iluy
38	Lê Thanh Nhân	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	nh
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	22.0	2,619,694	1.0	642,414	3,262,108	Phu
40	Lê Thị Thu Hương	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	Shuy
41	Đặng Thị Thảo	21.5	2,560,156	1.0	642,414	3,202,570	P
42	Bùi Ngọc Lan	21.0	2,500,617	1.0	642,414	3,143,031	lan
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	O
50	Trần Ngọc Hà	21.0	2,500,617	1.0	642,414	3,143,031	
45	Nguyễn Thị Nga	19.0	2,262,463	2.0	1,284,828	3,547,291	nga
46	Nguyễn Thị Tuyết	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	tuy
48	Nguyễn Thu Thảo	22.0	2,619,694	1.0	642,414	3,262,108	Thu
47	Ngô Minh Châu	22.0	2,619,694	2.0	1,284,828	3,904,522	Chau
44	Phạm Thị Huyền Trang	20.0	2,381,540	0.0	0	2,381,540	
49	Nguyễn Văn Huân	22.0	2,619,694	1.0	642,414	3,262,108	
	Tổng số	1,011.5	120,446,386	55.0	35,332,770	155,779,156	

Một trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm năm mươi sáu đồng chẵn./.

Người lập

Hs

Trần Ngọc Hà



Trần Thị Nghĩa Quỳnh